Chi tiết mã HS 7013.33.00

Mã HS	7013.33.00
Mô tả hàng hóa	Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp, đồ vệ sinh, đồ dùng văn phòng, đồ trang trí nội thất hoặc đồ dùng cho các mục đích tương tự bằng thủy tinh (trừ các sản phẩm thuộc nhóm 70.10 hoặc 70.18) / - Cốc (ly) bằng thủy tinh khác, trừ loại bằng gốm thủy tinh: / - - Bằng pha lê chì
Đơn vị	kg/chiếc/bộ
Thời điểm tạo	05/11/2026 17:06:20
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/70133300/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	45	45%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K10527
Thuế NK ưu đãi (MFN)	30	30%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N10527
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q10527
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	3,7	3,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	3,7	3,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	6	6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục F)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	21	21%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	30	30%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	30	30%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	30	30%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E10012
ATIGA	2022	2022	0	AT!E9963
ATIGA	2023	2023	0	AT!F9963
ATIGA	2024	2024	0	AT!G9963
ATIGA	2025	2025	0	AT!H9963
ATIGA	2026	2026	0	AT!I9963
ATIGA	2027	2027	0	AT!J9963
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2	AJ!E10015
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F10015
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G10015

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H10015
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I10015
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J10015
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	4	VJ!E10016
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	2	VJ!F10016
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G10016
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H10016
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I10016
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J10016
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AK!F10017
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H9969
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F9975
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G9975
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H9975
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I9975
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J9975
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K9975
VKFTA	2022	2022	5	VK!E10000
VKFTA	2023	2023	5	VK!F10000
VKFTA	2024	2024	5	VK!G10000
VKFTA	2025	2025	5	VK!H10000
VKFTA	2026	2026	5	VK!I10000
VKFTA	2027	2027	5	VK!J10000
VCFTA	2022	2022	5	VC!D10047
VCFTA	2023	2023	3	VC!E10047
VCFTA	2024	2024	0	VC!F10047

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	0	VC!G10047
VCFTA	2026	2026	0	VC!H10047
VCFTA	2027	2027	0	VC!I10047
VN-EAEU	2022	2022	8,2	EAV!D10038
VN-EAEU	2023	2023	5,5	EAV!E10038
VN-EAEU	2024	2024	2,7	EAV!F10038
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G10038
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H10038
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I10038
AHKFTA	2022	2022	18	AKH!D10038
AHKFTA	2023	2023	12	AKH!E10038
AHKFTA	2024	2024	12	AKH!F10038
AHKFTA	2025	2025	6	AKH!G10038
AHKFTA	2026	2026	6	AKH!H10038
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I10038
EVFTA	2022	2022	18,7	EV-NK!D10049
EVFTA	2023	2023	15	EV-NK!E10049
EVFTA	2024	2024	11,2	EV-NK!F10049
EVFTA	2025	2025	7,5	EV-NK!G10049
EVFTA	2026	2026	3,7	EV-NK!H10049
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I10049
UKVFTA	2022	2022	18,7	UKV!D10048
UKVFTA	2023	2023	15	UKV!E10048
UKVFTA	2024	2024	11,2	UKV!F10048
UKVFTA	2025	2025	7,5	UKV!G10048
UKVFTA	2026	2026	3,7	UKV!H10048

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I10048
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D9995
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E9995
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F9995
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G9995
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H9995
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I9995
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J9995
RCEP A	2022	2022	28	RCEPT-A!D10032
RCEP A	2023	2023	26	RCEPT-A!E10032
RCEP A	2024	2024	24	RCEPT-A!F10032
RCEP A	2025	2025	22	RCEPT-A!G10032
RCEP A	2026	2026	20	RCEPT-A!H10032
RCEP A	2027	2027	18	RCEPT-A!I10032
RCEP B	2022	2022	28	B!D10032
RCEP B	2023	2023	26	B!E10032
RCEP B	2024	2024	24	B!F10032
RCEP B	2025	2025	22	B!G10032
RCEP B	2026	2026	20	B!H10032
RCEP B	2027	2027	18	B!I10032
RCEP C	2022	2022	30	C!D10032
RCEP C	2023	2023	30	C!E10032
RCEP C	2024	2024	30	C!F10032
RCEP C	2025	2025	30	C!G10032
RCEP C	2026	2026	30	C!H10032
RCEP C	2027	2027	30	C!I10032

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	30	D!D10031
RCEP D	2023	2023	30	D!E10031
RCEP D	2024	2024	30	D!F10031
RCEP D	2025	2025	30	D!G10031
RCEP D	2026	2026	30	D!H10031
RCEP D	2027	2027	30	D!I10031
RCEP E	2022	2022	30	E!D10035
RCEP E	2023	2023	30	E!E10035
RCEP E	2024	2024	30	E!F10035
RCEP E	2025	2025	30	E!G10035
RCEP E	2026	2026	30	E!H10035
RCEP E	2027	2027	30	E!I10035
RCEP F	2022	2022	28	F!D10032
RCEP F	2023	2023	26	F!E10032
RCEP F	2024	2024	24	F!F10032
RCEP F	2025	2025	22	F!G10032
RCEP F	2026	2026	20	F!H10032
RCEP F	2027	2027	18	F!I10032
VIFTA	2024	2024	27	VI!F9274
VIFTA	2025	2025	24	VI!G9274
VIFTA	2026	2026	21	VI!H9274
VIFTA	2027	2027	18	VI!I9274

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	RCEP (Phụ lục C) 30%, RCEP (Phụ lục D) 30%, RCEP (Phụ lục E) 30%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (30%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 30%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 7013.33.00. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 30% của mã 7013.33.00 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N10527), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)
HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.